An Giang Agriculture and Foods Import – Export Joint - Stock Company
CÔNG TY CỔ PHẦN XNK NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG
2045 Tran Hung Dao St, Long Xuyen city, An Giang Province, Viet Nam
Tel: 84 02963 932963 Fax: 84 02963 932981
E-mail: xnknstpag@afiex.com.vn – Web site: www.afiex.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1 NĂM 2025

CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

Digitally signed by CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG
DN: C=VN, L=AN GIANG, CN=CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:1600194461, E=QUANGTHANH.KOVIE@GMAIL.COM
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025.04.18 11:18:55 +07'00'
Foxit PDF Editor Version: 2024.4.1

`

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán	1 – 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
Thuyết minh báo cáo tài chính	5 – 26

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	**100**		**1.048.921.104.416**	**1.679.286.459.190**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**3**	**1.283.850.966**	**37.077.597.294**
Tiền	111		1.283.850.966	32.077.597.294
Các khoản tương đương tiền	112			5.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**4**	**200.000.000.000**	**939.962.814.741**
Chứng khoán kinh doanh	121	4a		739.962.814.741
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4b	200.000.000.000	200.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**599.257.580.955**	**511.418.702.259**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	356.003.527.565	300.847.651.448
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	164.711.833.060	157.134.517.463
Phải thu ngắn hạn khác	136	7a	91.186.646.267	66.080.959.285
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(12.644.425.937)	(12.644.425.937)
Hàng tồn kho	**140**	**9**	**245.320.738.769**	**188.892.023.200**
Hàng tồn kho	141		245.320.738.769	188.892.023.200
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**3.058.933.726**	**1.935.321.696**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11a	1.644.443.789	1.050.476.312
Thuế VAT được khấu trừ	152		958.846.642	884.845.384
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	17	455.643.295	
Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	**200**		**312.800.560.566**	**315.035.016.813**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**240.000.000.000**	**240.000.000.000**
Phải thu dài hạn khác	216	7b	240.000.000.000	240.000.000.000
Tài sản cố định (220=221+224+227+230)	**220**		**61.758.731.629**	**63.977.281.321**
Tài sản cố định hữu hình	221	12	34.571.840.049	36.036.186.343
- Nguyên giá	222		269.357.875.312	269.357.875.312
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(234.786.035.263)	(233.321.688.969)
Tài sản cố định vô hình	227	13	27.186.891.580	27.941.094.978
- Nguyên giá	228		33.544.784.208	34.117.916.630
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.357.892.628)	(6.176.821.652)
Bất động sản đầu tư	**230**			
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**720.041.457**	**178.488.321**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	**10**	720.041.457	178.488.321
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**4**	**6.900.000.000**	**6.900.000.000**
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	4c	6.900.000.000	6.900.000.000
Tài sản dài hạn khác	**260**		**3.421.787.480**	**3.979.247.171**
Chi phí trả trước dài hạn	261	11b	3.421.787.480	3.979.247.171
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.361.721.664.982**	**1.994.321.476.003**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Nợ phải trả (300=310+330)	**300**		**881.126.697.845**	**1.518.396.541.689**
Nợ ngắn hạn	**310**		**881.113.197.845**	**1.518.003.041.689**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	249.902.021.571	147.849.738.320
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	1.330.979.308	2.178.460.959
Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	5.588.187.951	4.876.966.530
Phải trả người lao động	314			20.080.000
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	1.104.538.343	1.316.293.221
Phải trả ngắn hạn khác	319	19a	4.676.766.248	745.595.195.620
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14	616.859.184.254	614.252.486.869
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.651.520.170	1.913.820.170
Nợ dài hạn	**330**		**13.500.000**	**393.500.000**
Phải trả dài hạn khác	337	19b	13.500.000	393.500.000
Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)	**400**		**480.594.967.137**	**475.924.934.314**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**20**	**480.594.967.137**	**475.924.934.314**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		350.000.000.000	350.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		350.000.000.000	350.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		13.009.522.108	13.009.522.108
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		117.585.445.029	112.915.412.206
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		112.915.412.206	84.903.906.056
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.670.032.823	28.011.506.150
Nguồn Kinh phí và quỹ khác	**430**			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.361.721.664.982**	**1.994.321.476.003**

An Giang, ngày 18 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
Ngô Quang Thanh	Nguyễn Tuấn Anh	Tăng Vũ Giang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**22**	**309.488.013.825**	**398.093.690.405**	**309.488.013.825**	**398.093.690.405**
** Trong đó : doanh thu xuất khẩu*			29.261.862.710		29.261.862.710	
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	1.517.496.256	1.123.627.785	1.517.496.256	1.123.627.785
Doanh thu thuần về cung cấp HHDV (10=01-02)	**10**		**307.970.517.569**	**396.970.062.620**	**307.970.517.569**	**396.970.062.620**
Giá vốn hàng bán	**11**	**24**	**300.636.788.150**	**377.048.549.577**	**300.636.788.150**	**377.048.549.577**
Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20=10-11)	**20**		**7.333.729.419**	**19.921.513.043**	**7.333.729.419**	**19.921.513.043**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	17.357.884.241	1.111.650.075	17.357.884.241	1.111.650.075
Chi phí tài chính	22	26	17.488.946.661	10.437.448.615	17.488.946.661	10.437.448.615
** Trong đó : chi phí lãi vay*	*23*		*11.915.316.607*	*10.074.315.545*	*11.915.316.607*	*10.074.315.545*
Chi phí bán hàng	25	27	2.714.272.954	2.401.637.279	2.714.272.954	2.401.637.279
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	2.279.074.364	3.361.174.099	2.279.074.364	3.361.174.099
Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [20+(21-22)-(25+26)]	**30**		**2.209.319.681**	**4.832.903.125**	**2.209.319.681**	**4.832.903.125**
Thu nhập khác	31	29	3.866.551.938	54.545.454	3.866.551.938	54.545.454
Chi phí khác	32	30	238.330.590	45.938.408	238.330.590	45.938.408
Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**3.628.221.348**	**8.607.046**	**3.628.221.348**	**8.607.046**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**5.837.541.029**	**4.841.510.171**	**5.837.541.029**	**4.841.510.171**
Chi phí thuế DN hiện hành	51	31	1.167.508.206	728.302.034	1.167.508.206	728.302.034
Chi phí thuế DN hoãn lại	52					
Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	**60**		**4.670.032.823**	**4.113.208.137**	**4.670.032.823**	**4.113.208.137**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	133	118	133	118

An Giang, ngày 18 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
Ngô Quang Thanh	Nguyễn Tuấn Anh	Tăng Vũ Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2025	Quý 1/2024
			VND	VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**5.837.541.029**	**4.841.510.171**
Điều chỉnh các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		1.645.417.270	1.725.284.261
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(204.562.696)	(2.119.463)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(10.018.010.539)	(1.109.530.612)
- Chi phí lãi vay	06		11.915.316.607	10.074.315.545
- Các khoản điều chỉnh khác	07			-
Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**9.175.701.671**	**15.529.459.902**
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09		(91.052.987.254)	(41.729.523.429)
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10		(56.428.715.569)	(41.677.399.405)
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(640.326.159.496)	41.309.336.011
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	12		36.507.786	(852.321.937)
- (Tăng), giảm chứng khoán kinh doanh	13		739.962.814.741	
- Tiền lãi vay đã trả	14		(11.822.455.792)	(9.174.870.695)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			(6.267.945.771)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		4.437.172.602	1.255.360.989
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(262.300.000)	(1.015.520.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(46.280.421.311)**	**(42.623.425.135)**
LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		31.579.286	84.078.808
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			64.222.136.543
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.643.835.616	19.220.608
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**7.675.414.902**	**64.325.435.959**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		131.662.229.755	241.583.077.071
Tiền trả nợ gốc vay	34		(129.055.532.370)	(264.383.247.043)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**2.606.697.385**	**(22.800.169.972)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(35.998.309.024)**	**(1.098.159.148)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**37.077.597.294**	**5.207.762.123**
Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ	61		204.562.696	2.119.463
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**1.283.850.966**	**4.111.722.438**

An Giang, ngày 18 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
Ngô Quang Thanh	Nguyễn Tuấn Anh	Tăng Vũ Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang tên giao dịch là An Giang Agriculture and foods Import – Export Joint stock company (tên viết tắt là Afiex) chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang theo Quyết định số 1808/QĐ-UBND ngày 22 tháng 09 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 1600194461 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 04 năm 2011; đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 14 tháng 07 năm 2011; đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 09 tháng 05 năm 2013; đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 14 tháng 05 năm 2014; đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 22 tháng 06 năm 2016; đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 30 tháng 12 năm 2016; đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 21 tháng 04 năm 2017; đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 27 tháng 08 năm 2019; đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 01 tháng 02 năm 2021; đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 28 tháng 04 năm 2021; đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 05 tháng 05 năm 2022; đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 26 tháng 10 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp.

Mã chứng khoán Công ty là: AFX
Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 2045 Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Tp. Long Xuyên, tỉnh An Giang.
Vốn điều lệ của Công ty là 350.000.000.000 đồng; tương đương 35.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND/CP.

Lĩnh vực kinh doanh
Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.

Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:
Mua bán lương thực, sản phẩm chăn nuôi gia súc gia cầm, thủy sản;
Mua bán nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, dịch vụ cung cấp vật nuôi;
Mua bán lúa giống, thóc, ngô, lúa mì, hạt ngũ cốc khác;
Khai thác gỗ;
Xay xát, sản xuất thức ăn gia súc, sản xuất thức ăn chăn nuôi thủy sản;
Mua bán thịt gia súc, gia cầm đã qua giết mổ, sản xuất, chế biến và bảo quản thịt;
Sơ chế gỗ; Sản xuất các sản phẩm từ gỗ.

Cấu trúc Công ty

Stt	Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1	Chi nhánh Xuất khẩu Lương thực	Khóm Thạnh An, P. Mỹ Thới, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang.	Chế biến lương thực
2	Chi nhánh Xí nghiệp Thức ăn chăn nuôi Thủy sản	Quốc lộ 91, Khóm Đông Thạnh B, phường Mỹ Thạnh, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang.	Thức ăn gia súc.
3	Chi nhánh Xí nghiệp Chế biến Lâm súc sản	Khóm Đông Thạnh B, P.Mỹ Thạnh, TP.Long Xuyên, tỉnh An Giang.	Chế biến lâm súc sản
4	Chi nhánh Xuất khẩu Lương thực Tịnh Biên	Ấp Tân An, xã Tân Lập, huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang.	Chế biến lương thực
5	Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	Lầu 5, số 36 Bùi Thị Xuân , Phường Bến Thành, Quận 1, TP.HCM.	Dịch vụ
6	Chi nhánh tại Hà Nội	Tầng 17 Tòa nhà Geleximco, số 36 phố Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội.	Thương mại hàng nông sản
7	Chi nhánh tại Bình Định	Số 389 Trần Hưng Đạo, Phường Thị Nại, Tp. Quy Nhơn, Bình Định	Thương mại - Dịch vụ

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài Chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty mẹ khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận. Việc trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn được thực hiện theo các quy định hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019, hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp và thông tư 24/2022/TT-BTC ngày 07/04/2022 'sửa đổi, bổ sung TT 48/2019/TT-BTC' của Bộ Tài Chính.

2.6. Các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và phương pháp đích danh thực tế.
Hàng tồn kho được được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Căn hộ xây dựng để bán được ghi nhận theo chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng căn hộ, bao gồm cả chi phí lãi vay.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Chi phí xây dựng cơ bản dỡ dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí lũy kế liên quan trực tiếp đến việc xây dựng các công trình nhà xưởng văn phòng, và các dự án Bất động sản mà Công ty là chủ đầu tư và các công trình này chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

2.9. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 45 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.
Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 50 năm
- Máy móc, thiết bị	06 – 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 30 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 08 năm
- Tài sản cố định khác	04 – 25 năm

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất từ 25 năm đến 50 năm, quyền sử dụng đất không thời hạn.

Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 năm đến 08 năm.

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.
Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí luỹ kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích cho một tài sản dở dang.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.16. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.17. Vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản tăng hoặc giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương ứng Với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

2.19. Các khoản giảm trừ doanh thu:

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20. Giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

2.21. Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp:

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.23. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	367.626.788	622.418.949
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	916.224.178	31.455.178.345
+ Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (VNĐ)	*916.224.178*	*31.172.346.882*
+ Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (ngoại tệ)		*282.831.463*
Các khoản tương đương tiền		5.000.000.000
+ Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương		*5.000.000.000*
Cộng	**1.283.850.966**	**37.077.597.294**

(i) Đây là các khoản tiền gởi có kỳ hạn dưới ba tháng.

4. Các khoản đầu tư tài chính

a). Chứng khoán kinh doanh

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	**Giá trị hợp lý**	**Giá gốc**	**Giá trị hợp lý**
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thiên Hà Băng Dương			399.962.814.741	399.962.814.741
Công ty CP Xuất nhập khẩu Sài Gòn Xanh			340.000.000.000	340.000.000.000
Các khoản dự phòng giảm giá chứng khoán				
Cộng			**739.962.814.741**	**739.962.814.741**

b). Ngắn hạn: Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc VND	**Giá trị ghi sổ** VND	**Giá gốc** VND	**Giá trị ghi sổ** VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)				
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Ba Đình	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
Cộng	**200.000.000.000**	**200.000.000.000**	**200.000.000.000**	**200.000.000.000**

(i) Đây là các khoản tiền gởi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng.

c). Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
- Công Ty TNHH Thương Mại Sài Gòn – An Giang	6.900.000.000		6.900.000.000	6.900.000.000		6.900.000.000
Tổng cộng	**6.900.000.000**		**6.900.000.000**	**6.900.000.000**		**6.900.000.000**

Chi tiết khoản đầu tư

Tên Công ty	Tỷ lệ biểu quyết của Afiex	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Công Ty TNHH Thương Mại Sài Gòn – An Giang:	15%	Số 12 Nguyễn Huệ. Phường Mỹ Long, TP. Long Xuyên, tỉnh An giang, Việt Nam	Kinh doanh siêu thị

5. Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng:

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Phải thu khách hàng		
- Công ty TNHH Kinh doanh Nông Thủy Sản An Giang	8.060.699.950	12.460.699.950
- Công ty TNHH Thương Mại DOVA VN	11.908.854.745	11.048.496.150
- Nhữ Thị Kim Chung	2.118.235.073	1.293.107.748
- Công ty CP ĐT và TM Quang Minh Việt Nam	2.755.102.000	5.106.102.000
- Công ty TNHH XNK Phân Bón Phú Lộc	25.243.518.500	34.743.518.500
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Văn Đức	26.464.727.607	25.555.800.000
- Công ty TNHH TM XNK Long Tường	50.057.257.691	25.240.500.000
- Đỗ Văn Mạnh	28.698.043.936	27.735.144.435
- Phạm Quang Phúc	32.217.700.495	31.158.325.595
- Các khách hàng khác	168.479.387.568	126.505.957.070
Tổng cộng	**356.003.527.565**	**300.847.651.448**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	10.311.515.588	10.311.515.588
Giá trị thuần	**345.692.011.977**	**290.536.135.860**

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn:

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
- Công ty TNHH SOCO Việt Nam	24.952.500.000	24.952.500.000
- Công ty TNHH TM Quốc Tế Phú Lợi	19.863.200.000	13.587.200.000
- Công ty TNHH TM DV LOCBTH Việt Nam	17.010.000.000	17.010.000.000
- Công Ty TNHH An Hưng Nông	1.068.571.000	1.068.571.000
- Công Ty Cổ Phần INTESUN	44.526.000.000	50.816.000.000
- Công ty TNHH Thương mại HB VN	30.780.000.000	30.780.000.000
- Các khách hàng khác	26.511.562.060	18.920.246.463
Tổng cộng	**164.711.833.060**	**157.134.517.463**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	1.727.672.200	1.727.672.200
Giá trị thuần	**162.984.160.860**	**155.406.845.263**

7. Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
7a). Ngắn hạn	**91.186.646.267**	**(605.238.149)**	**66.080.959.285**	**(605.238.149)**
- Tạm ứng	86.310.773.258		3.959.012.692	-
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	752.223.750	-	50.432.223.750	-
- Phải thu khác	4.123.649.259	(605.238.149)	11.689.722.843	(605.238.149)
7b). Dài hạn	**240.000.000.000**		**240.000.000.000**	-
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	-	-	-	
- Phải thu dài hạn khác	240.000.000.000	-	240.000.000.000	
Cộng	**331.186.646.267**	**(605.238.149)**	**306.080.959.285**	**(605.238.149)**

8. Nợ xấu

Stt	Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
1	Cty TNHH Phước Thạnh	979.672.500	-	979.672.500	-
2	Cty TNHH Thanh Nguyên	1.541.667.589	-	1.541.667.589	-
3	CTy CP Việt An	3.088.428.763	-	3.088.428.763	-
4	CTY TNHH MTV SX TM XNK ĐẮK NÔNG FEED	2.373.400.000	712.020.000	2.373.400.000	712.020.000
5	Công Ty TNHH An Hưng Nông	1.068.571.000	320.571.300	1.068.571.000	320.571.300
6	Tạ Hoàng Duy	2.259.427.920	-	2.259.427.920	-
7	Thân Thùy Dung	885.247.138	-	885.247.138	-
8	Nguyễn Vũ Phương	648.369.716	621.000.389	648.369.716	621.000.389
9	Trần Thị Tho	67.408.000	-	67.408.000	-
10	Phạm Anh Tuấn	1.979.750.000	593.925.000	1.979.750.000	593.925.000
	CỘNG	**14.891.942.626**	**2.247.516.689**	**14.891.942.626**	**2.247.516.689**

9. Hàng tồn kho:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	26.067.424.246		28.317.386.231	
- Công cụ, dụng cụ	3.718.312.134		3.658.299.730	
- Chi phí SXKD dở dang	23.871.516.845		10.980.230.581	
- Thành phẩm	58.604.621.237		67.842.010.260	
- Hàng hóa	133.058.864.307		78.094.096.398	
Cộng	**245.320.738.769**		**188.892.023.200**	

10. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Sửa chữa lớn TSCĐ	720.041.457	178.488.321
Cộng	**720.041.457**	**178.488.321**

11. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
a). Ngắn hạn	**1.644.443.789**	**1.050.476.312**
- Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản	353.988.038	279.995.549
- Công cụ dụng cụ phân bổ	73.345.621	87.826.574
- Bảo hiểm hàng hóa, tài sản, con người,…	172.439.800	133.559.870
- Chi phí khác	1.044.670.330	549.094.319
b). Dài hạn	**3.421.787.480**	**3.979.247.171**
- Sửa chữa, bảo dưỡng TS	2.619.533.840	2.717.853.264
- Công cụ dụng cụ phân bổ	127.970.036	168.660.549
- Giá trị đàn heo công cụ chờ phân bổ	519.722.495	919.203.634
- Chi phí khác	154.561.109	173.529.724
Cộng	**5.066.231.269**	**5.029.723.483**

12. Tài sản cố định hữu hình:

ĐVT: VNĐ

Khoản mục	Nhà Cửa vật Kiến trúc	Máy Móc Thiết Bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ Khác	Tổng cộng
Nguyên Giá						
Số đầu năm	**113.957.593.030**	**127.686.349.440**	**20.752.707.795**	**3.714.784.059**	**3.246.440.988**	**269.357.875.312**
- Mua trong kỳ						
- Đầu tư hoàn thành						
- Tăng do phân loại lại						
- Góp vốn bằng tài sản						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm do phân loại lại						
- Giảm khác						
Số cuối kỳ	**113.957.593.030**	**127.686.349.440**	**20.752.707.795**	**3.714.784.059**	**3.246.440.988**	**269.357.875.312**
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	**97.018.146.066**	**115.891.191.214**	**14.628.438.045**	**3.050.392.758**	**2.733.520.886**	**233.321.688.969**
- Khấu hao trong kỳ	590.263.917	527.837.338	272.068.368	38.546.484	35.630.187	1.464.346.294
- Tăng do phân loại lại						
- Góp vốn bằng tài sản						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm do phân loại lại						
- Giảm khác						
Số cuối kỳ	**97.608.409.983**	**116.419.028.552**	**14.900.506.413**	**3.088.939.242**	**2.769.151.073**	**234.786.035.263**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	16.939.446.964	11.795.158.226	6.124.269.750	664.391.301	512.920.102	36.036.186.343
Tại ngày cuối kỳ	**16.349.183.047**	**11.267.320.888**	**5.852.201.382**	**625.844.817**	**477.289.915**	**34.571.840.049**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đang thế chấp các khoản vay: 28.714.493.625 VNĐ
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 167.020.472.003 VNĐ

13. Tài sản cố định vô hình:

	Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm Máy tính VND	Cộng VND
a/	**Nguyên Giá**			
	Số dư đầu năm	**33.483.919.130**	**633.997.500**	**34.117.916.630**
	- Mua trong kỳ			
	- Tăng khác			
	- Thanh lý,Nhượng Bán:			
	- Giảm khác	(573.132.422)		(573.132.422)
	Số dư cuối kỳ	**32.910.786.708**	**633.997.500**	**33.544.784.208**
b/	**Giá trị hao mòn lũy kế**			
	Số dư đầu năm	**5.897.691.442**	**279.130.210**	**6.176.821.652**
	- Khấu hao trong kỳ	161.804.976	19.266.000	181.070.976
	- Tăng khác			
	- Thanh lý,Nhượng Bán:			
	- Giảm khác			
	Số dư cuối kỳ	**6.059.496.418**	**298.396.210**	**6.357.892.628**
c/	**Giá trị còn lại**			
	Tại ngày đầu năm	27.586.227.688	354.867.290	27.941.094.978
	Tại ngày cuối kỳ	**26.851.290.290**	**335.601.290**	**27.186.891.580**
d/	**Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng**			
	Tại ngày đầu năm		94.549.500	94.549.500
	Tại ngày cuối kỳ		**94.549.500**	**94.549.500**
e/	**Giá trị còn lại TSCĐ vô hình dùng để thế chấp cho các khoản vay**			
	Tại ngày đầu năm	27.337.410.520		27.337.410.520
	Tại ngày cuối kỳ	**26.851.290.290**		**26.851.290.290**

14. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VNĐ

	Đầu năm		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a). NGẮN HẠN	**614.252.486.869**	**614.252.486.869**	**131.662.229.755**	**129.055.532.370**	**616.859.184.254**	**616.859.184.254**
Vay ngắn hạn	**614.252.486.869**	**614.252.486.869**	**131.662.229.755**	**129.055.532.370**	**616.859.184.254**	**616.859.184.254**
1/ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Châu Thành Sài Gòn	171.426.732.195	171.426.732.195	92.124.329.755	89.524.532.370	174.026.529.580	174.026.529.580
2/ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Bình Dương	200.000.000.000	200.000.000.000	36.792.000.000	36.831.000.000	199.961.000.000	199.961.000.000
3/ VP Bank - CN hội sở Miền Nam, HCM	194.875.959.674	194.875.959.674	2.745.900.000	2.700.000.000	194.921.859.674	194.921.859.674
4/ IVB - Indovina	47.949.795.000	47.949.795.000			47.949.795.000	47.949.795.000
b). DÀI HẠN	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	**614.252.486.869**	**614.252.486.869**	**131.662.229.755**	**129.055.532.370**	**616.859.184.254**	**616.859.184.254**

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá Trị	Số có khả năng trả nợ	Giá Trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP Đầu tư và TM An Nam Phát	7.223.203.100	7.223.203.100	7.615.333.600	7.615.333.600
- Công ty TNHH Đầu tư Và TM Huy Lê	-	-	11.591.515.000	11.591.515.000
- Công ty TNHH Nông Sản Hồng Nguyên	88.921.520.775	88.921.520.775	31.199.014.600	31.199.014.600
- Công ty TNHH CZARNIKOW (Việt Nam)	14.199.238.880	14.199.238.880	13.962.760.200	13.962.760.200
- Công ty CP TM và Phân bón Gia Huy	20.288.627.350	20.288.627.350	33.829.067.350	33.829.067.350
- Các khách hàng khác	119.269.431.466	119.269.431.466	49.652.047.570	49.652.047.570
Cộng	**249.902.021.571**	**249.902.021.571**	**147.849.738.320**	**147.849.738.320**

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Ông Trương Văn Sẽ (Bình Hòa)	-	43.986.708
- Ông Nguyễn Trường Tồn	14.331.835	88.526.994
- Bà Vũ Thị Diên	52.481.242	109.414.189
- Ông Dương Mộng Hùng	40.318.919	217.534.921
- CTy TNHH TM và DV Thành Tín	572.500.000	-
- Các khách hàng khác	651.347.312	1.718.998.147
Cộng	**1.330.979.308**	**2.178.460.959**

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước 09 tháng đầu năm 2024:

Đơn vị tính: VNĐ

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp/ khấu trừ trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	112.386.951	112.386.951	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.380.267.308	1.167.508.206	-	-	5.547.775.514
Thuế thu nhập cá nhân	-	35.970.007	35.326.197	35.970.007	-	35.326.197
Thuế tài nguyên	-	808.640	808.960	808.640	-	808.960
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	455.643.295	-	911.286.590	455.643.295	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	4.277.280	19.214.512	19.214.512	-	4.277.280
Cộng	**-**	**4.876.966.530**	**1.335.244.826**	**1.079.666.700**	**455.643.295**	**5.588.187.951**

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Trích trước phí lãi vay	519.719.839	426.859.024
Trích trước các khoản chi phí khác	584.818.504	889.434.197
Cộng	**1.104.538.343**	**1.316.293.221**

19. Phải trả khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
a). Phải trả ngắn hạn khác	**4.676.766.248**	**745.595.195.620**
Kinh phí công đoàn	98.017.928	24.731.820
Bảo hiểm xã hội	612.220.465	311.233.101
Bảo hiểm thất nghiệp	41.236.125	17.167.075
Phải trả về cổ phần hoá	435.857.100	435.857.100
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.140.576.000	3.140.576.000
Phải trả khác	348.858.630	741.665.630.524
b). Phải trả dài hạn khác	**13.500.000**	**393.500.000**
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	13.500.000	393.500.000
Tổng cộng	**4.690.266.248**	**745.988.695.620**

20. Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**350.000.000.000**	**11.683.730.497**	**88.059.489.278**	**449.743.219.775**
Tăng vốn trong kỳ				
Lãi trong kỳ			28.011.506.150	28.011.506.150
Trích lập các quỹ		1.325.791.611	(3.155.583.222)	(1.829.791.611)
Số dư đầu năm nay	**350.000.000.000**	**13.009.522.108**	**112.915.412.206**	**475.924.934.314**
Tăng vốn trong kỳ				
Lãi trong kỳ			4.670.032.823	4.670.032.823
Trích quỹ trong năm				
Số dư cuối kỳ này	**350.000.000.000**	**13.009.522.108**	**117.585.445.029**	**480.594.967.137**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ %	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND
- Đặng Quang Thái	15,66%	54.800.000.000	8,14%	28.500.000.000
- Lê Tiến Dũng			5,71%	20.000.000.000
- Công ty CP DVTC và Mua Bán Nợ Việt Nam	15,94%	55.800.000.000	15,80%	55.300.000.000
- Công Ty TNHH MTV Xổ Số Kiến Thiết An Giang	8,63%	30.187.500.000	8,63%	30.187.500.000
- Cổ đông khác	59,78%	209.212.500.000	61,72%	216.012.500.000
Cộng	100%	**350.000.000.000**	100%	**350.000.000.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	350.000.000.000	350.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	350.000.000.000	350.000.000.000

d. Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	35.000.000	35.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	35.000.000	35.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*35.000.000*	*35.000.000*
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	35.000.000	35.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*35.000.000*	*35.000.000*

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VNĐ/CP

e. Các quỹ của Doanh nghiệp:

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	13.009.522.108	13.009.522.108
Cộng	**13.009.522.108**	**13.009.522.108**

21. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngoại tệ các loại		
- Đồng Euro (EUR)	113,36	121,28
- Đồng đô la Mỹ (USD)	12.500,22	11.135,81

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	Quí 1 năm 2025 VND	Quí 1 năm 2024 VND	Lũy kế Năm 2025 VND	Lũy kế Năm 2024 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	307.572.870.503	395.850.075.072	307.572.870.503	395.850.075.072
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.386.482.322	2.243.615.333	1.386.482.322	2.243.615.333
Doanh thu khác	528.661.000		528.661.000	
Cộng	**309.488.013.825**	**398.093.690.405**	**309.488.013.825**	**398.093.690.405**

23. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quí 1 năm 2025 VND	Quí 1 năm 2024 VND	Lũy kế Năm 2025 VND	Lũy kế Năm 2024 VND
Chiết khấu thương mại	827.204.803	1.092.788.973	827.204.803	1.092.788.973
Hàng bán bị trả lại	690.291.453	30.838.812	690.291.453	30.838.812
Cộng	**1.517.496.256**	**1.123.627.785**	**1.517.496.256**	**1.123.627.785**

24. Giá vốn hàng bán

	Quý 1 năm 2025 VND	Quý 1 năm 2024 VND	Lũy kế Năm 2025 VND	Lũy kế Năm 2024 VND
Giá vốn của hàng hóa, TP đã bán	299.733.925.237	376.456.437.113	299.733.925.237	376.456.437.113
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	661.796.459	592.112.464	661.796.459	592.112.464
Giá vốn hàng bán khác	241.066.454		241.066.454	
Cộng	**300.636.788.150**	**377.048.549.577**	**300.636.788.150**	**377.048.549.577**

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1 năm 2025 VND	Quý 1 năm 2024 VND	Lũy kế Năm 2025 VND	Lũy kế Năm 2024 VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	2.171.407.192	(90.469.388)	2.171.407.192	(90.469.388)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		1.200.000.000		1.200.000.000
- Lãi kinh doanh chứng khoán	7.846.603.347		7.846.603.347	
- Lãi trễ hạn thanh toán	7.024.765.790		7.024.765.790	
- Chênh lệch tỷ giá	315.107.912	2.119.463	315.107.912	2.119.463
Cộng	**17.357.884.241**	**1.111.650.075**	**17.357.884.241**	**1.111.650.075**

26. Chi phí tài chính

	Quý 1 năm 2025 VND	Quý 1 năm 2024 VND	Lũy kế Năm 2025 VND	Lũy kế Năm 2024 VND
- Lãi tiền vay	11.915.316.607	10.074.315.545	11.915.316.607	10.074.315.545
- Chiết khấu thanh toán	276.294.274	363.132.954	276.294.274	363.132.954
- Lỗ Chênh lệch tỷ giá	155.417.972	116	155.417.972	116
- Khác	5.141.917.808		5.141.917.808	
Cộng	**17.488.946.661**	**10.437.448.615**	**17.488.946.661**	**10.437.448.615**

27. Chi phí bán hàng

	Quý 1 năm 2025 VND	Quý 1 năm 2024 VND	Lũy kế Năm 2025 VND	Lũy kế Năm 2024 VND
- Chi phí nguyên, vật liệu, bao bì, ccdc	(3.040.655)	52.442.401	(3.040.655)	52.442.401
- Chi phí nhân viên	960.152.056	927.271.879	960.152.056	927.271.879
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.065.113	2.065.113	2.065.113	2.065.113
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.256.349.519	952.292.878	1.256.349.519	952.292.878
- Chi phí khác bằng tiền	498.746.921	467.565.008	498.746.921	467.565.008
Cộng	**2.714.272.954**	**2.401.637.279**	**2.714.272.954**	**2.401.637.279**

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 1 năm 2025 VND	Quý 1 năm 2024 VND	Lũy kế Năm 2025 VND	Lũy kế Năm 2024 VND
- Chi phí nguyên, vật liệu, bao bì, ccdc	44.357.762	43.967.108	44.357.762	43.967.108
- Chi phí nhân viên	1.433.032.355	1.604.323.200	1.433.032.355	1.604.323.200
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	195.784.464	195.784.464	195.784.464	195.784.464
- Chi phí thuế, lệ phí	19.214.512	18.335.984	19.214.512	18.335.984
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	472.182.385	1.017.631.087	472.182.385	1.017.631.087
- Chi phí khác bằng tiền	114.502.886	481.132.256	114.502.886	481.132.256
Cộng	**2.279.074.364**	**3.361.174.099**	**2.279.074.364**	**3.361.174.099**

29. Thu nhập khác

	Quý 1 năm 2025 VND	Quý 1 năm 2024 VND	Lũy kế Năm 2025 VND	Lũy kế Năm 2024 VND
- Thu bồi thường, phạt	1.920.000.000		1.920.000.000	
- Thu nhập khác	1.946.551.938	54.545.454	1.946.551.938	54.545.454
Cộng	**3.866.551.938**	**54.545.454**	**3.866.551.938**	**54.545.454**

30. Chi phí khác:

	Quý 1 năm 2025 VND	Quý 1 năm 2024 VND	Lũy kế Năm 2025 VND	Lũy kế Năm 2024 VND
- Bồi thường, bị phạt	12.686.453		12.686.453	
- Chi phí khác	225.644.137	45.938.408	225.644.137	45.938.408
Cộng	**238.330.590**	**45.938.408**	**238.330.590**	**45.938.408**

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	Lũy kế Năm 2025 VND	Lũy kế Năm 2024 VND
a. Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	**5.837.541.029**	**4.841.510.171**
- Từ HĐKD chính	5.837.541.029	4.841.510.171
- Từ HĐKD bất động sản		
b. Các khoản điều chỉnh tăng		
- Chi phí không hợp lệ từ HĐKD chính		
- Chi phí không hợp lệ từ HĐKD bất động sản		
c. Các khoản điều chỉnh giảm		
- Từ HĐKD chính		
- Từ HĐKD bất động sản		
d. Thu nhập không tính thuế		**1.182.775.518**
- Từ HĐKD chính		1.182.775.518
- Từ HĐKD bất động sản		
e. Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ này sau khi chuyển lỗ năm trước		
e1. Thu nhập chịu thuế phát sinh năm nay	**5.837.541.029**	**3.658.734.653**
- Từ HĐKD chính	5.837.541.029	3.658.734.653
- Từ HĐKD bất động sản		
e2. Chuyển lỗ thu nhập tính thuế các năm trước		
- Từ HĐKD chính		
- Từ HĐKD bất động sản	-	
e3. Thu nhập tính thuế TNDN sau khi chuyển lỗ năm trước	**5.837.541.029**	**3.658.734.653**
- Từ HĐKD chính	5.837.541.029	3.658.734.653
- Từ HĐKD bất động sản	-	-
f. Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính kỳ này (Thuế suất: 20%)	**1.167.508.206**	**728.302.034**
- Thuế thu nhập doanh nghiệp từ HĐKD chính	1.167.508.206	728.302.034
- Thuế thu nhập doanh nghiệp từ HĐKD bất động sản		
* **Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	**1.167.508.206**	**728.302.034**
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	4.380.267.308	6.267.945.771
- Từ HĐKD chính	3.353.968.174	5.593.816.536

- Từ HĐKD bất động sản	1.026.299.134	674.129.235
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa đầu năm	-	-
- Từ HĐKD chính		
- Từ HĐKD bất động sản		
Thuế TNDN được hoàn lại trong kỳ		
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ		6.267.945.771
- Từ HĐKD chính		5.593.816.536
- Từ HĐKD bất động sản		674.129.235
* **Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ**	**5.547.775.514**	**728.302.034**
- Từ HĐKD chính	4.521.476.380	728.302.034
- Từ HĐKD bất động sản	1.026.299.134	-

32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Lũy kế Năm 2025 VND	Lũy kế Năm 2024 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.670.032.823	4.113.208.137
Các khoản điều chỉnh		
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ LNST		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông phổ thông	4.670.032.823	4.113.208.137
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	35.000.000	35.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**133**	**118**

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 1 năm 2025 VND	Quý 1 năm 2024 VND	Lũy kế Năm 2025 VND	Lũy kế Năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	99.299.565.228	108.699.616.473	99.299.565.228	108.699.616.473
Chi phí nhân công	3.905.138.171	3.347.402.329	3.905.138.171	3.347.402.329
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.645.417.270	1.725.284.261	1.645.417.270	1.725.284.261
Thuế, phí, lệ phí	19.214.512	18.335.984	19.214.512	18.335.984
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.823.010.009	5.990.244.008	6.823.010.009	5.990.244.008
Chi phí bằng tiền khác	735.883.302	1.009.558.584	735.883.302	1.009.558.584
Cộng	**112.428.228.492**	**120.790.441.639**	**112.428.228.492**	**120.790.441.639**

34. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Doanh thu bán hàng, thành phẩm VND	Doanh thu cung cấp dịch vụ VND	Doanh thu Bất động sản VND	Tổng cộng toàn Công ty VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	306.584.035.247	1.386.482.322		307.970.517.569
Chi phí bộ phận	299.974.991.691	661.796.459		300.636.788.150
Kết quả kinh doanh bộ phận	**6.609.043.556**	**724.685.863**		**7.333.729.419**
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				**4.993.347.318**
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				2.340.382.101
Doanh thu từ hoạt động tài chính				17.357.884.241
Chi phí tài chính				17.488.946.661
Thu nhập khác				3.866.551.938
Chi phí khác				238.330.590
Thuế TNDN hiện hành				1.167.508.206
Lợi nhuận sau thuế				**4.670.032.823**

35. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan khác:

	Quý 1 năm 2025 VND	Quý 1 năm 2024 VND	Lũy kế Năm 2025 VND	Lũy kế Năm 2024 VND
- Lương, thưởng và thù lao của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	339.300.000	402.300.000	339.300.000	402.300.000
Cộng	**339.300.000**	**402.300.000**	**339.300.000**	**402.300.000**

36. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động của doanh nghiệp:

Chỉ tiêu		Quý 1 năm 2025	Quý 1 năm 2024	Lũy kế Năm 2025	Lũy kế Năm 2024
Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn					
- Bố trí cơ cấu tài sản					
+ Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	22,97	15,16	22,97	15,80
+ Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	77,03	84,84	77,03	84,20
- Bố trí cơ cấu nguồn vốn					
+ Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	64,71	60,16	64,71	76,14
+ Nguồn vốn CSH/Tổng nguồn vốn	%	35,29	39,84	35,29	23,86
Khả năng thanh toán:					
- Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,19	1,41	1,19	1,11
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,55	1,66	1,55	1,31
- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,91	1,14	0,91	0,98
- Khả năng thanh toán tức thời	Lần	0,001	0,01	0,001	0,02
Tỷ suất lợi nhuận:					
- Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu					
+ Tỷ suất LNTT trên doanh thu	%	1,77	1,22	1,77	1,22
+ Tỷ suất LNST trên doanh thu	%	1,42	1,03	1,42	1,03
- Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản					
+ Tỷ suất LNTT trên tổng tài sản b/q	%	0,35	0,42	0,35	0,29
+ Tỷ suất LNST trên tổng tài sản b/q	%	0,28	0,36	0,28	0,25
- Tỷ suất LNST trên nguồn VCSH	%	0,98	0,91	0,98	0,86

37. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam.

An Giang, ngày 18 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
Ngô Quang Thanh	Nguyễn Tuấn Anh	Tăng Vũ Giang